

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**CÔNG TY CỔ** Digitally signed by  
**PHẦN TIN HỌC** CÔNG TY CỔ PHẦN  
**VIỆN THÔNG** TIN HỌC VIỆN  
**PETROLIMEX** THÔNG PETROLIMEX  
Date: 2026.03.18  
15:51:56+07'00'

---

Hà Nội - Tháng 3 năm 2026

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 34

## CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 08 ngày 27/7/2023.

Tên tiếng anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/7/2023 là: 39.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, tòa nhà DETECH TOWER, số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Trương Đức Chính	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 17/4/2025)
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Hồng Hà	Trưởng ban
Bà Đỗ Thùy Linh	Thành viên
Bà Trần Thị Hường	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc
Ông Trần Đăng Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/4/2025)

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Quý

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Số: 134/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex được lập ngày 10/3/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

219  
TY  
IH  
OÁ  
TN  
NỘI

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

---

**Nguyễn Thị Tiến****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2026-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>94.635.761.922</b>	<b>86.888.587.524</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>33.813.466.575</b>	<b>25.269.180.330</b>
1. Tiền	111		9.219.932.223	10.135.572.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.593.534.352	15.133.607.400
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.891.531.139</b>	<b>3.236.494.035</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	6.891.531.139	3.236.494.035
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>43.887.401.737</b>	<b>46.909.061.211</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	42.048.309.256	46.390.390.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.346.109.922	1.259.513.952
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.409.905.893	1.596.646.390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.916.923.334)	(2.337.489.579)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.746.544.157</b>	<b>8.314.457.508</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	7.746.544.157	8.314.457.508
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.296.818.314</b>	<b>3.159.394.440</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.296.818.314	3.159.394.440
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+260)	<b>200</b>		<b>20.535.484.409</b>	<b>14.227.478.840</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>518.680.000</b>	<b>589.190.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	518.680.000	589.190.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.843.540.938</b>	<b>4.131.465.827</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.843.540.938	4.131.465.827
- Nguyên giá	222		18.849.544.690	18.980.907.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.006.003.752)	(14.849.442.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.574.005.900	1.654.405.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.574.005.900)	(1.654.405.900)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.973.715.000</b>	<b>3.359.511.363</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	13.973.715.000	3.359.511.363
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.199.548.471</b>	<b>6.147.311.650</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.199.548.471	6.147.311.650
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>115.171.246.331</b>	<b>101.116.066.364</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>41.453.003.831</b>	<b>28.388.396.181</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.333.003.831</b>	<b>28.268.396.181</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	25.590.540.314	16.484.618.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.598.076.698	568.278.594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.034.616.870	2.889.024.478
4. Phải trả người lao động	314		6.472.186.340	5.212.962.756
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	122.883.464	661.533.867
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	984.837.248	562.611.729
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	177.248.463	185.722.331
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.352.614.434	1.703.643.943
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	120.000.000	120.000.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>73.718.242.500</b>	<b>72.727.670.183</b>
<b>(400 = 410)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>73.718.242.500</b>	<b>72.727.670.183</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	39.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.897.114.164	17.498.214.164
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.821.128.336	16.229.456.019
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2.293.956.019	2.240.952.486
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		13.527.172.317	13.988.503.533
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>115.171.246.331</b>	<b>101.116.066.364</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Giám đốc

Lê Phương Thảo

Cao Thị Hồng Vân

Nguyễn Văn Quý

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	175.552.659.207	158.894.205.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		175.552.659.207	158.894.205.729
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	114.782.158.398	100.660.131.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		60.770.500.809	58.234.073.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	823.911.956	1.040.307.553
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.435.749	38.212.048
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	44.621.750.564	40.476.752.783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		16.960.226.452	18.759.416.562
11. Thu nhập khác	31	6.6	78.817.244	79.141.040
12. Chi phí khác	32	6.6	3.917.192	458.125.275
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		74.900.052	(378.984.235)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		17.035.126.504	18.380.432.327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.507.954.187	4.391.928.794
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.527.172.317	13.988.503.533
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.469	2.172

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Giám đốc





Nguyễn Văn Quý

Lê Phương Thảo

Cao Thị Hồng Vân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.035.126.504	18.380.432.327
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.675.187.756	1.576.637.055
- Các khoản dự phòng	03		570.959.887	365.770.665
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		11.059.290	(83.673.272)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(805.148.894)	(944.137.266)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.487.184.543	19.295.029.509
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.510.194.719	(5.951.197.318)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		567.913.351	1.100.197.902
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.449.251.284	5.337.778.165
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.810.339.305	(3.902.064.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.767.000.274)	(4.444.330.707)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.867.629.509)	(4.867.100.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>23.190.253.419</b>	<b>6.568.313.288</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.778.299.962)	(3.517.164.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.388.890	181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.655.037.104)	(206.951.099)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.510.362.086
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		803.760.004	943.955.448
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(7.628.188.172)</b>	<b>1.730.383.435</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.013.337.840)	(7.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(7.013.337.840)</b>	<b>(7.800.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>8.548.727.407</b>	<b>498.696.723</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.269.180.330	24.710.865.723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.441.162)	59.617.884
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	<b>33.813.466.575</b>	<b>25.269.180.330</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Phương Thảo



Cao Thị Hồng Vân



Nguyễn Văn Quý

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 08 ngày 27/7/2023.

Tên tiếng Anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/7/2023 là: 39.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, Tòa nhà Detech Tower, số 8C Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 134 người (Tại ngày 31/12/2024 là 124 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất máy tính, Sản xuất thiết bị tự động hoá);
- Hoạt động viễn thông khác (Chi tiết: Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet ( IAP, ISP ), Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng));
- Lắp trình máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất phần mềm);
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (Chi tiết: Tư vấn phần mềm);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Cung cấp phần mềm, Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử);
- ...

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Sản xuất phần mềm; Tư vấn phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông ...

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	209 Hoàng Văn Thụ - Phường Phú Nhuận- TP Hồ Chí Minh	Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty và Chi nhánh miền Nam đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính và không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng từ 03 - 05 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tiền lương, chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ giữa Văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex, các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình và dự phòng tiền lương.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thiết bị và doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm.

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

*Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ phần mềm, bán hàng hóa, thiết bị tin học viễn thông và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.268.761.983	796.052.470
Tiền gửi ngân hàng	6.951.170.240	9.339.520.460
Các khoản tương đương tiền	24.593.534.352	15.133.607.400
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*)	24.593.534.352	15.133.607.400
<b>Tổng</b>	<b>33.813.466.575</b>	<b>25.269.180.330</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,75%/năm.

**5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.891.531.139</b>	<b>6.891.531.139</b>	<b>3.236.494.035</b>	<b>3.236.494.035</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.891.531.139	6.891.531.139	3.236.494.035	3.236.494.035
<b>Tổng</b>	<b>6.891.531.139</b>	<b>6.891.531.139</b>	<b>3.236.494.035</b>	<b>3.236.494.035</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

**5.3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>42.048.309.256</b>	<b>46.390.390.448</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	11.692.039.931	17.988.544.756
Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép	-	1.979.425.181
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	-	1.895.446.240
Phải thu các khách hàng khác	30.356.269.325	24.526.974.271
<b>Tổng</b>	<b>42.048.309.256</b>	<b>46.390.390.448</b>

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

26.313.693.391

28.771.716.288

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.346.109.922</b>	<b>1.259.513.952</b>
Công ty Cổ phần B4U	-	379.000.000
Công ty TNHH Technova	-	39.277.500
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Công nghệ Cao B&T Việt Nam	173.880.000	-
Công ty CP Công nghệ và Đào tạo COE Việt Nam	197.520.000	-
Ông Nguyễn Văn Thắng	-	157.590.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thành Thiên	235.589.640	-
Công ty TNHH Kỹ thuật ANP	174.346.480	-
Ông Trần Văn Xuyên	320.000.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	244.773.802	683.646.452
<b>Tổng</b>	<b>1.346.109.922</b>	<b>1.259.513.952</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>5.915.482</i>	<i>25.000.000</i>

**5.5. Phải thu khác**

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.409.905.893</b>	<b>-</b>	<b>1.596.646.390</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	1.106.893.965	-	557.104.593	-
- Ký quỹ ký cược	1.561.456.310	-	-	-
- Phải thu khác	741.555.618	-	1.039.541.797	-
<b>Dài hạn</b>	<b>518.680.000</b>	<b>-</b>	<b>589.190.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	518.680.000	-	589.190.000	-
<b>Tổng</b>	<b>3.928.585.893</b>	<b>-</b>	<b>2.185.836.390</b>	<b>-</b>

**5.6. Nợ xấu**

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	3.239.074.560	(2.916.923.334)	322.151.226	4.585.350.579	(2.337.489.579)	2.247.861.000
<b>Tổng</b>	<b>3.239.074.560</b>	<b>(2.916.923.334)</b>	<b>322.151.226</b>	<b>4.585.350.579</b>	<b>(2.337.489.579)</b>	<b>2.247.861.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.6 Nợ xấu (Tiếp theo)**

Chi tiết thời gian quá hạn như sau:

	Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm VND	Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm VND	Quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm VND	Quá hạn trên 3 năm VND	Tổng VND
Công ty TNHH TMDV Xăng dầu Châu Thành	291.059.052	-	-	-	291.059.052
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	-	-	-	846.392.191	846.392.191
Công ty CP Kho cảng Ngoại quan và TM Dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công	-	-	-	1.864.803.427	1.864.803.427
Các đối tượng khác	-	236.819.890	-	-	236.819.890
<b>Tổng</b>	<b>291.059.052</b>	<b>236.819.890</b>	<b>-</b>	<b>2.711.195.618</b>	<b>3.239.074.560</b>

**5.7. Hàng tồn kho**

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.840.686.067	-	4.870.181.012	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	320.005.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.684.939.342	-	1.818.671.715	-
Thành phẩm	2.038.917.928	-	1.023.650.932	-
Hàng hóa	182.000.820	-	281.948.849	-
<b>Tổng</b>	<b>7.746.544.157</b>	<b>-</b>	<b>8.314.457.508</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.8. Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.296.818.314</b>	<b>3.159.394.440</b>
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	1.252.589.100	1.623.722.636
Công cụ dụng cụ	57.348.148	73.979.659
Chi phí trả trước khác	986.881.066	1.461.692.145
<b>Dài hạn</b>	<b>3.199.548.471</b>	<b>6.147.311.650</b>
Chi phí sửa chữa văn phòng	948.596.284	-
Công cụ dụng cụ	1.180.944.440	1.655.112.109
Chi phí dự án phần mềm PLACOM - ERP (nuclos)	-	1.703.710.963
Ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa	-	515.500.000
Chi phí phần mềm ứng dụng Windows Server 2022	18.083.288	49.083.320
Chi phí dự án nâng cấp phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu (EGAS2)	414.536.624	1.036.341.656
Chi phí dự án đầu tư Nâng cấp EGAS 2022	43.050.000	215.250.000
Chi phí dự án đầu tư Nâng cấp AGAS	76.394.697	381.973.485
Chi phí dự án đầu tư Xây dựng Mobile App - Khách hàng	78.124.956	390.624.972
Xây dựng phần mềm kinh doanh kế toán (ERP-Standard)	250.000.000	-
Xây dựng sản phẩm điều khiển xuất hàng bộ Flexline của hãng DKI	181.818.182	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.000.000	199.715.145
<b>Tổng</b>	<b>5.496.366.785</b>	<b>9.306.706.090</b>

D.1  
C  
T  
KIẾ  
PA  
3H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2025	12.029.915.157	5.356.345.909	1.594.646.907	18.980.907.973
Tăng trong năm	30.892.290	-	356.370.577	387.262.867
Mua trong năm	30.892.290	-	356.370.577	387.262.867
Giảm trong năm	-	-	518.626.150	518.626.150
Thanh lý, nhượng bán	-	-	518.626.150	518.626.150
Số dư tại 31/12/2025	<u>12.060.807.447</u>	<u>5.356.345.909</u>	<u>1.432.391.334</u>	<u>18.849.544.690</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2025	7.942.798.451	5.356.345.909	1.550.297.786	14.849.442.146
Tăng trong năm	1.579.083.869	-	96.103.887	1.675.187.756
Khấu hao trong năm	1.579.083.869	-	96.103.887	1.675.187.756
Giảm trong năm	-	-	518.626.150	518.626.150
Thanh lý, nhượng bán	-	-	518.626.150	518.626.150
Số dư tại 31/12/2025	<u>9.521.882.320</u>	<u>5.356.345.909</u>	<u>1.127.775.523</u>	<u>16.006.003.752</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2025	<u>4.087.116.706</u>	-	<u>44.349.121</u>	<u>4.131.465.827</u>
Tại 31/12/2025	<u>2.538.925.127</u>	-	<u>304.615.811</u>	<u>2.843.540.938</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 13.705.062.719 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 13.728.359.869 đồng).

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Chương trình phần mềm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2025	1.654.405.900	1.654.405.900
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	80.400.000	80.400.000
Thanh lý, nhượng bán	80.400.000	80.400.000
Số dư tại 31/12/2025	<u>1.574.005.900</u>	<u>1.574.005.900</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2025	1.654.405.900	1.654.405.900
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	80.400.000	80.400.000
Thanh lý, nhượng bán	80.400.000	80.400.000
Số dư tại 31/12/2025	<u>1.574.005.900</u>	<u>1.574.005.900</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2025	-	-
Tại 31/12/2025	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.574.005.900 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 1.654.405.900 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX**Số 1, Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Dài hạn</b>	<b>13.973.715.000</b>	<b>13.973.715.000</b>	<b>3.359.511.363</b>	<b>3.359.511.363</b>
Dự án Xây dựng phần mềm EGAS-II	7.969.490.000	7.969.490.000	3.086.784.090	3.086.784.090
Dự án Xây dựng phần mềm quản lý kho xăng dầu (TAS)	2.319.960.000	2.319.960.000	-	-
Dự án Xây dựng phần mềm Chatbot AI	875.500.000	875.500.000	-	-
Dự án Xây dựng ứng dụng bán hàng trên thiết bị bán hàng POS thế hệ mới	851.895.000	851.895.000	-	-
Các dự án đầu tư khác	1.956.870.000	1.956.870.000	272.727.273	272.727.273
<b>Tổng</b>	<b>13.973.715.000</b>	<b>13.973.715.000</b>	<b>3.359.511.363</b>	<b>3.359.511.363</b>

**5.12 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.590.540.314</b>	<b>25.590.540.314</b>	<b>16.484.618.483</b>	<b>16.484.618.483</b>
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ kỹ Thuật ECOME	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Quang	772.200.000	772.200.000	1.260.400.000	1.260.400.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ MBSOFT Việt Nam	-	-	1.739.645.500	1.739.645.500
Công ty Cổ phần Phần mềm D2S	197.554.200	197.554.200	3.069.730.200	3.069.730.200
Công ty Cổ phần Công nghệ Tinh Vân	3.651.700.000	3.651.700.000	2.652.316.800	2.652.316.800
Phải trả người bán khác	20.969.086.114	20.969.086.114	5.262.525.983	5.262.525.983
<b>Tổng</b>	<b>25.590.540.314</b>	<b>25.590.540.314</b>	<b>16.484.618.483</b>	<b>16.484.618.483</b>

*Trong đó:**Phải trả các bên liên quan  
(Thuyết minh 7.1)*

<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 7.1)</i>	<i>490.603.036</i>	<i>490.603.036</i>	<i>219.096.000</i>	<i>219.096.000</i>
---	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.598.076.698</b>	<b>568.278.594</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	645.201.660	-
Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	370.456.688	-
Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Chương Dương	211.339.250	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Phú Xuân	164.236.100	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Á	-	104.559.259
Người mua ứng tiền trước khác	206.843.000	463.719.335
<b>Tổng</b>	<b>1.598.076.698</b>	<b>568.278.594</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>1.015.658.348</i>	<i>118.156.575</i>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>2.889.024.478</b>	<b>8.449.651.211</b>	<b>8.304.058.819</b>	<b>3.034.616.870</b>
Thuế giá trị gia tăng	673.749.971	2.308.785.299	1.979.466.512	1.003.068.758
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	499.162.824	499.162.824	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	163.022.321	163.022.321	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.153.012.277	3.507.954.187	3.767.000.274	1.893.966.190
Thuế thu nhập cá nhân	62.262.230	1.966.726.580	1.891.406.888	137.581.922
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-

**5.15 Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>122.883.464</b>	<b>661.533.867</b>
Doanh thu nhận trước	122.883.464	661.533.867
<b>Tổng</b>	<b>122.883.464</b>	<b>661.533.867</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>984.837.248</b>	<b>562.611.729</b>
Kinh phí công đoàn	361.667.050	89.255.103
Bảo hiểm xã hội	78.295.398	76.080.000
Cổ tức phải trả	21.466.960	14.804.800
Phải trả khác	523.407.840	382.471.826
<b>Dài hạn</b>	<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
Nhận ký quỹ ký cược	120.000.000	120.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.104.837.248</b>	<b>682.611.729</b>

**5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>177.248.463</b>	<b>185.722.331</b>
Dự phòng bảo hành công trình	177.248.463	185.722.331
<b>Tổng</b>	<b>177.248.463</b>	<b>185.722.331</b>

**5.18 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	39.000.000.000	16.181.814.164	14.039.652.486	69.221.466.650
Lãi trong năm trước	-	-	13.988.503.533	13.988.503.533
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.316.400.000	(1.316.400.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.682.300.000)	(2.682.300.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>17.498.214.164</b>	<b>16.229.456.019</b>	<b>72.727.670.183</b>
Số dư tại 01/01/2025	39.000.000.000	17.498.214.164	16.229.456.019	72.727.670.183
Lãi trong năm nay	-	-	13.527.172.317	13.527.172.317
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.398.900.000	(1.398.900.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(5.516.600.000)	(5.516.600.000)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	(7.020.000.000)	(7.020.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2025</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>18.897.114.164</b>	<b>15.821.128.336</b>	<b>73.718.242.500</b>

(i) Công ty thực hiện phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 028/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025 của Công ty, cụ thể như sau: Chi trả cổ tức 7.020.000.000 đồng; Trích quỹ đầu tư phát triển 1.398.900.000 đồng; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5.516.600.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**5.18 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000
Các cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
<b>Tổng</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	39.000.000.000	39.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	39.000.000.000	39.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>7.020.000.000</b>	<b>7.800.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	100,00	2.611.000	84.389,58	2.132.943.681
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>2.611.000</b>	<b>84.389,58</b>	<b>2.132.943.681</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	74.690.766.116	66.798.658.394
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	100.861.893.091	92.095.547.335
<b>Tổng</b>	<b>175.552.659.207</b>	<b>158.894.205.729</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>140.048.895.375</i>	<i>116.868.027.532</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của thiết bị đã bán	63.543.867.018	57.495.023.125
Giá vốn cung cấp dịch vụ và phần mềm	51.238.291.380	43.165.108.764
<b>Tổng</b>	<b>114.782.158.398</b>	<b>100.660.131.889</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	803.760.004	943.955.448
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.151.952	12.678.833
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	83.673.272
<b>Tổng</b>	<b>823.911.956</b>	<b>1.040.307.553</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.376.459	38.212.048
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	11.059.290	-
<b>Tổng</b>	<b>12.435.749</b>	<b>38.212.048</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>44.621.750.564</b>	<b>40.476.752.783</b>
Chi phí nhân viên	21.396.214.230	17.613.754.071
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.129.231.192	1.084.295.263
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.735.283.258	1.629.527.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.640.581.424	1.542.030.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.214.246.774	9.130.684.918
Chi phí bằng tiền khác	7.935.233.799	9.110.689.472
Chi phí dự phòng	570.959.887	365.770.665
<b>Tổng</b>	<b>44.621.750.564</b>	<b>40.476.752.783</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu bồi thường chấm dứt hợp đồng	-	27.960.000
Thanh lý tài sản cố định	1.388.890	181.818
Thu bồi hoàn đào tạo	59.814.444	49.038.802
Các khoản khác	17.613.910	1.960.420
<b>Tổng</b>	<b>78.817.244</b>	<b>79.141.040</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	3.917.192	458.125.275
<b>Tổng</b>	<b>3.917.192</b>	<b>458.125.275</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>74.900.052</b>	<b>(378.984.235)</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>17.035.126.504</b>	<b>18.380.432.327</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	504.644.430	967.252.692
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	504.644.430	967.252.692
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	82.623.639
+ <i>Lãi do đánh giá lại số dư tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ</i>	-	82.623.639
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>17.539.770.934</b>	<b>19.265.061.380</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	3.507.954.187	3.853.012.276
Điều chỉnh Thuế TNDN các năm trước	-	538.916.518
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.507.954.187</b>	<b>4.391.928.794</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>13.527.172.317</b>	<b>13.988.503.533</b>
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	<i>(5.516.600.000)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.527.172.317	8.471.903.533
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.900.000	3.900.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.469</b>	<b>2.172</b>

(\*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 028/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2025, theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày lại như sau:

	Năm 2024 (Đã trình bày) VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>13.988.503.533</b>	<b>13.988.503.533</b>	-
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	<i>(5.516.600.000)</i>	<i>(5.516.600.000)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.988.503.533	8.471.903.533	(5.516.600.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.900.000	3.900.000	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>3.587</b>	<b>2.172</b>	<b>(1.415)</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.772.780.709	37.992.307.094
Chi phí nhân công	43.052.783.452	39.961.798.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.675.187.756	1.576.637.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.009.085.711	49.605.418.496
Chi phí khác bằng tiền	10.190.697.081	9.110.689.472
Chi phí dự phòng	570.959.887	365.770.665
<b>Tổng</b>	<b>159.271.494.596</b>	<b>138.612.621.192</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Công ty có các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (PGCC)	Công ty mẹ trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (PLAND)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	Công ty con của PLAND
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (PECO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (PEC)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PITCO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con của PITCO
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt**

Lương, thưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương, thưởng và thù lao	5.719.388.096	4.062.357.895

*Chi tiết như sau:*

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
<b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/04/2024)	-	47.157.895
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên HĐQT	153.600.000	153.600.000
Ông Trương Đức Chính	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 17/4/2025)	108.495.238	-
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên HĐQT	153.600.000	153.600.000
<b>Thù lao thành viên Ban Kiểm soát</b>			
Bà Đặng Thị Hồng Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	180.000.000	180.000.000
Bà Trần Thị Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
<b>Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và người quản lý khác</b>			
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	1.428.478.572	1.104.000.000
Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc	1.440.000.000	1.044.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/4/2025)	653.214.286	-
Ông Trần Đăng Dũng	Phó Giám đốc	930.000.000	768.000.000
Bà Cao Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	600.000.000	540.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
<b>Bán hàng</b>		<b>140.048.895.375</b>	<b>116.868.027.532</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	461.123.519	1.155.926.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	39.937.919.832	43.550.408.870
Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	84.476.419.897	59.207.087.001
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	442.786.000	167.234.000
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	892.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	207.838.400	885.000.000
Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	523.393.256	354.609.256
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	45.517.917	151.722.100
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	183.870.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	1.218.882.500	1.196.712.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Tây	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	985.345.000	710.545.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	2.300.354.375	1.446.564.000
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	3.261.453.000	979.380.000
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	52.740.000	486.366.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	1.995.752.916	1.503.475.000
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	352.710.000	488.480.000
Tổng Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	26.118.750	18.875.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	1.938.528.880	381.847.600
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	398.092.403	1.689.583.205
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Cùng Công ty mẹ trực tiếp	-	195.200.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Thừa Thiên Huế	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	36.000.000	1.222.942.500
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lao	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	133.571.856	-
Công ty CP vận tải XD đường thủy Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	844.000.000	-
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	410.346.874	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối liên hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
<b>Mua hàng</b>		<b>963.767.564</b>	<b>988.217.875</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	265.416.000	300.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	46.480.499	83.236.502
Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	120.046.156	23.963.952
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ	183.750.000	224.100.545
Công ty Bảo hiểm PJICO Hà Nội	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	22.528.909	26.390.727
Tổng Công ty cổ phần Bảo Hiểm Petrolimex - Công ty bảo hiểm PJICO Đông Đô	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	325.546.000	322.839.149
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	7.087.000
<b>Chia cổ tức</b>		<b>3.533.229.000</b>	<b>3.925.810.000</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	3.533.229.000	3.925.810.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối liên hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	(Trình bày lại) VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>26.313.693.391</b>	<b>28.771.716.288</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	11.692.039.931	17.988.544.756
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	-	124.399.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	81.348.680	907.155.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	910.680.100	756.652.000
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	1.746.480.600	576.450.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	109.480.400	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	160.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	247.140.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	826.635.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	137.393.270	34.914.650
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	1.560.850.000
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	71.550.000	-
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	180.182.128
Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con 100% của Tập đoàn Xăng dầu	11.564.720.410	5.408.793.754

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối liên hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 (Trình bày lại) VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>5.915.482</b>	<b>25.000.000</b>
Chi nhánh Xăng Dầu Hà Nội - Công ty Xăng Dầu Khu vực I – Công ty TNHH Một thành viên	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	25.000.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	5.915.482	-
<b>Phải trả người bán</b>		<b>490.603.036</b>	<b>219.096.000</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	484.512.000	219.096.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	6.091.036	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>1.015.658.348</b>	<b>118.156.575</b>
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con 100% của Tập đoàn Xăng dầu	-	118.156.575
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	370.456.688	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	645.201.660	-

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
Doanh thu thuần	74.690.766.116	100.861.893.091	175.552.659.207
Giá vốn	63.543.867.018	51.238.291.380	114.782.158.398
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>11.146.899.098</b>	<b>49.623.601.711</b>	<b>60.770.500.809</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>			
Kết quả bộ phận	11.146.899.098	49.623.601.711	60.770.500.809
Doanh thu hoạt động tài chính			823.911.956
Chi phí tài chính			(12.435.749)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng			(44.621.750.564)
Lợi nhuận khác			74.900.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.507.954.187)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>13.527.172.317</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
Doanh thu	66.798.658.394	92.095.547.335	158.894.205.729
Giá vốn	57.495.023.125	43.165.108.764	100.660.131.889
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>9.303.635.269</b>	<b>48.930.438.571</b>	<b>58.234.073.840</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>			
Kết quả bộ phận	9.303.635.269	48.930.438.571	58.234.073.840
Doanh thu hoạt động tài chính			1.040.307.553
Chi phí tài chính			(38.212.048)
Chi phí bán hàng			(40.476.752.783)
Lợi nhuận khác			(378.984.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(4.391.928.794)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>13.988.503.533</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 31/12/2025 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>			
Chi phí trả trước và chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	16.018.179.421	16.018.179.421
Hàng tồn kho	7.306.841.886	439.702.271	7.746.544.157
Tài sản không phân bổ			91.406.522.753
<b>Tổng tài sản</b>			<b>115.171.246.331</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả không thể phân bổ			41.453.003.831
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>41.453.003.831</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2025 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>			
Chi phí trả trước và chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	7.826.695.759	7.826.695.759
Hàng tồn kho	8.146.858.129	167.599.379	8.314.457.508
Tài sản không thể phân bổ			84.974.913.097
<b>Tổng tài sản</b>			<b>101.116.066.364</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả không thể phân bổ			28.388.396.181
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>28.388.396.181</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Phương Thảo

Cao Thị Hồng Vân

Nguyễn Văn Quý